VIETNAM 1:50,000

PHÁT HÀNH LẦN THỨ 2-NGD
EDITION 2-NGD

VẠN GIẢ

SHEET 6834 III
SERIES L7014

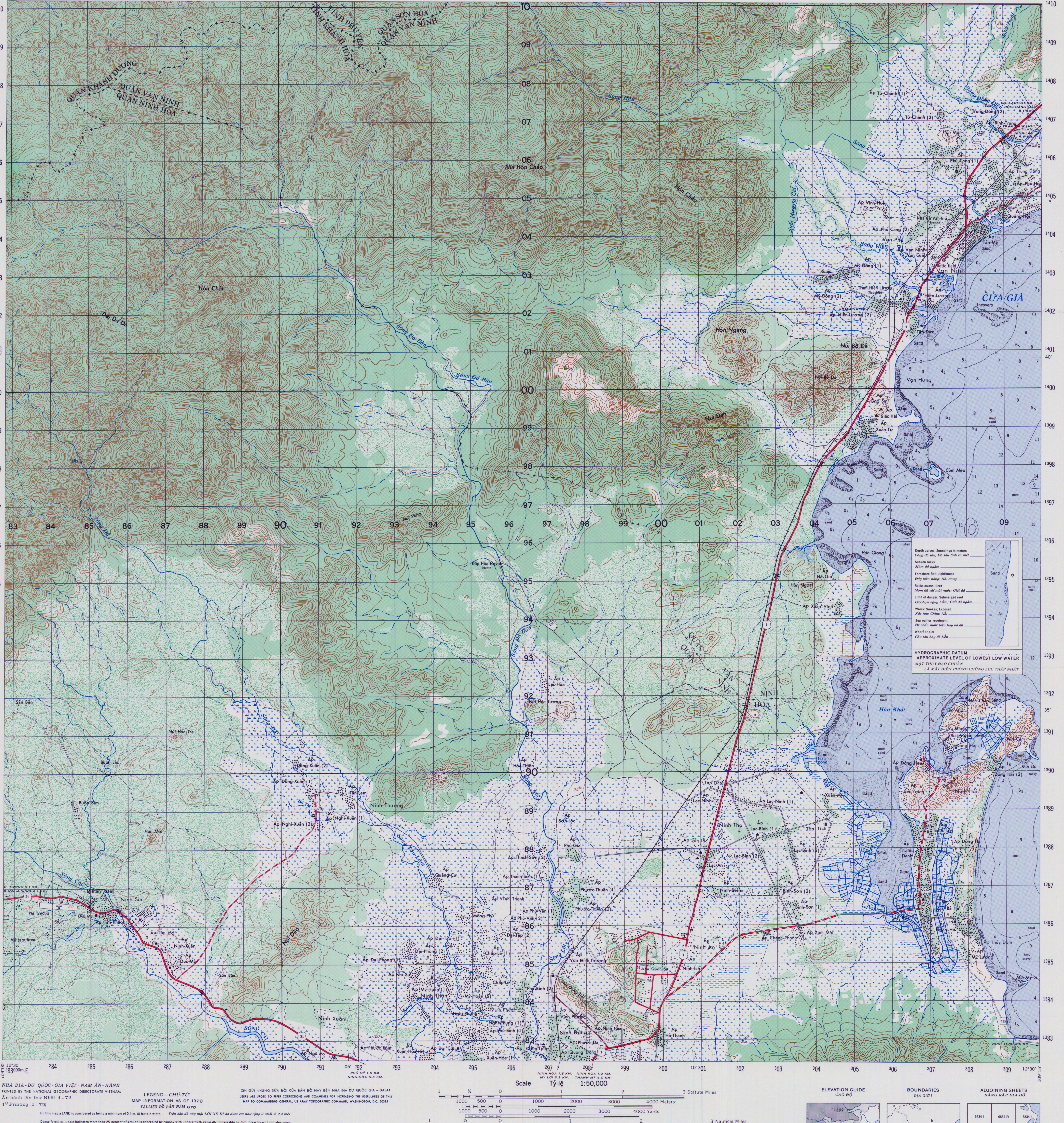

109°00′ 12°45′
283 284 285 286 287 288 289 290 291 05′ 292 293 294 295 296 297 298 299 300 10′ 301 302 303 304 305 306 307 308 309 310
109°15′ 12°45′
1410 1409 1408 1407 1406 1405 1404 1403 1402 1401 40′ 1400 1399 1398 1397 1396 1395 1394 1393 1392 35′ 1391 1390 1389 1388 1387 1386 1385 1384 1383
TỈNH PHÚ YÊN
TỈNH KHÁNH HÒA
QUẬN SƠN HÒA
QUẬN VẠN NINH
QUẬN KHÁNH DƯƠNG
QUẬN NINH HÒA
Núi Hòn Chảo
Hòn Chảo
Hòn Chất
Dai Da Da
Sông Đá Bàn
Sông Hậu
Sông Chà Là
Suối Mương Cái
Sông Hiền Lương
Sông Đông Điền
Sông Ngòi Tre
Ấp Tứ-Chánh (1)
Ấp Tứ-Chánh (2)
Trung-Đông (2)
Ấp Bình-Trung
Hòn Một
Vạn Thắng
Ấp Phú Cang (1)
Ấp Trung Đông
Ấp Phú-Hội
Ấp Vĩnh-Huề
Nhà Ga Vạn-Giả (rr station)
Ấp Quảng-Hội
Ấp Phú Cang (2)
Vạn Phú
Ấp Vạn Ninh (Vạn Giả)
Ấp Tân-Mỹ
Athletic field
Vạn Ninh
Ấp Mỹ-Đông (1)
Ruins
Trạm Hiền Lương (flagstop)
Ấp Mỹ-Đông (2)
Ấp Hiền-Lương (1)
Vạn Lương
Ấp Hiền-Lương (2)
CỬA GIẢ
Uncovers
Ấp Tân-Đức
Hòn Ngang
Núi Bồ Đà
Vạn Hưng
Núi Đạn
Ấp Ông Sư
Ấp Giác Hải
Ấp Xuân-Tự
Giả
Cùm Meo
Falls
Sông Đá
Núi Vung
Đập Hòa Huỳnh (dam)
Hòn Giong
Ấp Hà-Giả
Hòn Ngoại
Ấp Xuân-Vinh
NINH HÒA
Sân Bẩn
Núi Hòn Tre
Buôn Lác
Buôn Sim
Hòn Một
Sông Cái
Military Area
Ninh Sim
Phi Trường
Đức Mỹ
Ấp Tân-Khánh
Suối Bong
Ấp Tân Mỹ
Ấp Ninh-Xuân
Ấp Đức-Mỹ
Sân Bắn
Núi Đèo
Ninh Xuân
SÔNG CÁI
Ấp Ngũ Mỹ
B. TƯƠNG 9.1 KM.
BUÔN M DUNG 6.1 KM.
Ấp Đồng-Xuân (2)
Ấp Đồng-Xuân (1)
Ấp Tân-Lâm
Ninh Thượng
Ấp Nghi-Xuân (1)
Ấp Nghi-Xuân (2)
Sông Tân Lâm
Ấp Quảng-Cư
Ấp Thạch-Sơn (2)
Ấp Thạch-Sơn (1)
Ấp Vĩnh Thạnh
Mông-Phú
Ấp Phú-Vân (1)
Ấp Phú-Vân (2)
Ấp Đại-Tập (1)
Ấp Đại-Tập (2)
Ấp Đại-Phong (1)
Ấp Đại-Phong (2)
Ấp Chấp-Lễ (1)
Ấp Chấp-Lễ (2)
Ấp Nhi-Sư
Ấp Mỹ-Hoán (1)
Ấp Mỹ-Hoán (2)
Ninh Thôn
Ấp Vĩnh Phước
Ấp Nghi-Phụng (1)
Ấp Nghi-Phụng (2)
Ấp Phú-Bình (1)
Ấp Phú-Bình (2)
Ấp Phước Lâm
Ấp Xuân-Hòa (1)
Ấp Xuân-Hòa (2)
Ấp Đại Cát
Ấp Diêm-Tịnh
Ấp Lạc-Hòa
Núi Hòn Tượng
Ấp Hòa-Thiện
Sông Lốt
Ấp Sơn-Lộc
Ấp Phú-Gia
Tân Tịch
Ấp Lạc-Ninh (1)
Ấp Lạc-Ninh (2)
Ninh Thọ
Ấp Lạc-Bình (1)
Ấp Lạc-Bình (2)
Ấp Lạc-Bình (3)
Ấp Sơn Lộc
Lạc-An
Ấp Phước-Thuận (1)
Ấp Phước-Thuận (2)
Ấp Ninh-Điền
Ấp Bình-Sơn (1)
Ấp Bình-Sơn (2)
Ấp Chánh Thạnh
Ấp Xóm Mới
Ninh An
Ấp Văn Định Thượng
Khu Quân Sự
Ninh-Ích
Núi Đồng Đài
Ấp Ninh Hòa
Ninh Đông
Ấp Phước-Đa
Ấp Quang Đông
Ấp Hà-Thanh
Ấp Xuân-Mỹ
Hòn Khói
Hòn Chảo
Coral
Fish pond
Ấp Đông Hà
Observation tower
Ấp Đông Hải (1)
Ấp Đông Hải (2)
Núi Cầm
Mũi Du
Ấp Đông Hòa
Ấp Đức Trọng
Đông Bà
Ninh Hải
Ấp Bình Tây
Ấp Thạnh Danh
Ấp Đông Hà
Causeway
Ấp Đàn Tân
Ấp Bá Hà
Ấp Ngân Hà
Ấp Thủy Đảm
Ấp Mỹ Lương
Mũi Mỹ-A
NINH YÊNG 5.0 KM.
Sand
mud sand
shell
coral
sand gravel
rocky
fine sand
Depth curves; Soundings in meters
Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foreshore flat; Lighthouse
Đáy biển nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck: Sunken; Exposed
Xác tàu: Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển
HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN
LÀ MẶT BIỂN PHÒNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT
12°30′ 109°00′
1383000m. N.
283000m. E.
PHÚ MỸ 1.5 KM.
NINH-HÒA 5.5 KM.
NINH-HÒA 1.5 KM.
MỸ LỢI 6.3 KM.
NINH-HÒA 1.0 KM.
THANH MỸ 4.0 KM.
12°30′ 109°15′

NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Nhất 1-72
1st Printing 1-72

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA – DALAT
USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND—*CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ BẢN NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*	3 LANES 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*	3 LANES 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*	━
All weather, loose or light surface, one lane wide *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*	╍
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*	═
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*	— — —
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*	- - - -

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*	1 16
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác*	6 3

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*	┼┼┼●┼
Normal gauge, double track *Loại đường thường, hai đường*	╫╫╫
Narrow gauge, single track *Loại đường hẹp, một đường*	┴┴┴
Airfield: All weather; Seasonal *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*	✈ ✈
Bridge	
Wood — *Cầu gỗ*	
Steel — *Cầu sắt*	
Concrete — *Cầu xây*	
Footbridge — *Cầu nhỏ*	
Ferry — *Phà*	
Ford — *Chỗ lội qua*	
Road on levee — *Đường đắp*	
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*	
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*	— ═

Built-up area — *Thôn-thị*	▰
Village — *Làng*	▪
Church; Christian shrine; School *Nhà thờ; Nhà nguyện, Trường học*	✝ ✝ ⚑
Temple; Pagoda; Minor pagoda *Đền, miếu; Chùa; Am*	⌂ ▲ ▲
Post office; Telegraph; Telephone *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*	☒ ⚡ T
Cemetery — *Nghĩa-địa*	⊡
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*	⊏ ⌐
Horizontal control point *Điểm trắc-địa*	△
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại*	×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*	▬ ▬
Phần boundary — *Ranh giới Phần*	+ + + + + +
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*	– + – + – +
Delegation boundary — *Ranh giới quận*	– – + – – +
Area name *Tên vùng hay địa-điểm*	HẢO LỎNG
Province office; Delegation office *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*	◉ ◎
Tank; Well; Spring *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*	▪ ● ○~
Masonry dam; Earthen dam *Đập xây; Đập đất*	
Lake or pond: Perennial; Intermittent *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*	○ ▨

Salt evaporator *Ruộng muối*	▦
Limestone mountain *Núi đá Vôi*	▨
Sand — *Cát*	░
Large rapids *Ghềnh chảy mạnh*	
Large falls *Thác lớn*	
Small falls *Thác nhỏ*	Falls
Dense forest or jungle *Rừng rậm hay rừng già*	🟩
Clear forest *Rừng thưa*	🟩
Plantation; Tea *Đồn-điền; Trà*	▦ ▦
Rice; Swamp *Ruộng lúa; Đồng lầy*	▦ ▦
Land subject to inundation *Đất có thể lụt*	▤
Nipa; Mangrove *Dừa nước; Cây bần*	▦ ▦
Coffee; Rubber *Cà-phê; Cao-su*	▦ ▦
Palm; Brushwood *Gồi; Bụi rậm*	▦ ▦
Pine; Bamboo *Thông; Tre*	▦ ▦

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 10 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

SPHEROID .... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY ________ AMS (SX) U.S. ARMY 1966
CONTROL BY ____ NGD VIET NAM USAMSFE 29 TH ENGR BN
SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COASTAL HYDROGRAPHY FROM ______ NAVOCEANO CHARTS
REVISED BY ______ NGD VIET NAM (PHOTOS 1969–1970)
MAPS PARTIALLY FIELD CHECKED 1971

SỞ ĐỒ BẢN LỤC QUÂN HOA KỲ ______ SOẠN THẢO NĂM 1966
HOẠCH BỒ TRẮC ĐỊA DO __ NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM
USAMSFE TIỂU ĐOÀN 29 CBHK VÀ SỞ ĐỊA DƯ ĐÔNG DƯƠNG THIẾT LẬP
CHI TIẾT THỦY ĐẠO THEO HẢI ĐỒ CỦA NAVOCEANO HOA KỲ
NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM ______ HIỆN CHỈNH (KHÔNG ẢNH 1969–1970)
BẢN ĐỒ ĐƯỢC KIỂM SOÁT MỘT PHẦN NGOÀI ĐỊA THẾ NĂM 1971

GLOSSARY — CỔ-TỪ

B., Buôn	hamlet
Cửa	river mouth
Đập	dam
Hòn	mountain
Mũi	cape
Ngòi	stream
Núi	mountain
Sông, Suối	stream
Trạm	postal relay station
Xuân	settlement

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA-THẾ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THỂ

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
CAO-ĐỘ CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

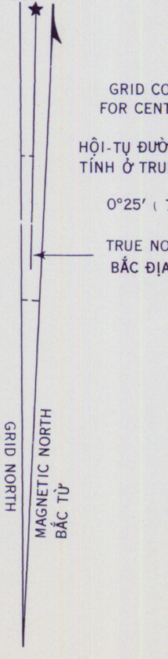

GN
BV
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ

1965 G-M ANGLE GÓC V-T 1° (20 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°25′ (7 MILS; MIL)

TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ

ELEVATION GUIDE
CAO-ĐỘ

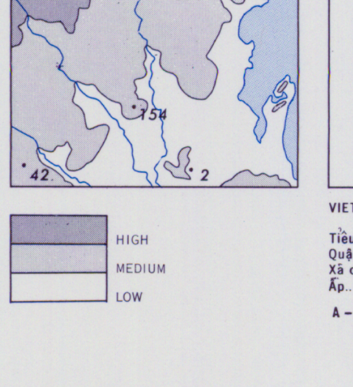

1592
1721
611
154
42
2
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA GIỚI

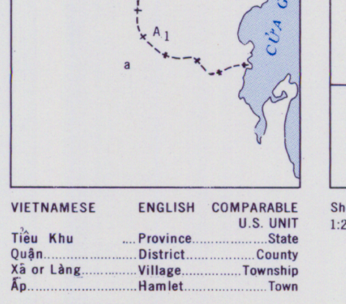

c
d
b
A
1
a
CỬA GIẢ

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu Khu	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

A – Việt-Nam
- 1 – Tỉnh Khánh Hòa
  - a – Quận Ninh Hòa
  - b – Quận Vạn Ninh
  - c – Quận Khánh Dương
- 2 – Tỉnh Phú Yên
  - d – Quận Sơn Hòa

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

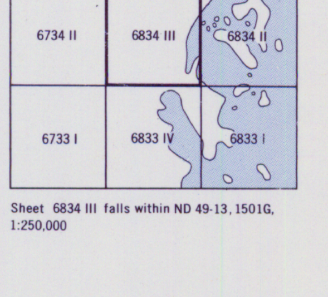

6734 I	6834 IV	6834 I
6734 II	6834 III	6834 II
6733 I	6833 IV	6833 I

Sheet 6834 III falls within ND 49-13, 1501G, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

49P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

BQ	CQ	1400
BP	CP	
	300	

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:

Example: Thí dụ: 1383000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ.	
SAMPLE POINT: BM 2	THÍ DỤ: BM 2	
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	CP
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	04
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	2
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	98
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	2
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	CP042982
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	49PCP042982

STOCK NO. L701468343

VAN GIẢ, VIETNAM